**Phụ lục 1**

**Tình hình tổ chức bộ máy và nhân sự tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ (số liệu tính đến hết tháng 12 năm 2017)**

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang)*

**1. Tại chi cục Văn thư - Lưu trữ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** |  | **Số lượng đào tạo đúng chuyên ngành** | | | | | | **Số lượng đào tạo chuyên ngành khác** | | | | | | |
|  |  | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tên các chuyên ngành khác** |
| 1 | Chi cục trưởng | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Chi cục trưởng | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số lượng công chức làm công tác quản lý nhà nước về VTLT | 2 |  |  | 2 |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 4 | Số lượng công chức, người lao động hợp đồng làm hành chính, văn phòng | 1 |  | 1 |  |  |  | 4 |  | 3 |  | 1 |  |  |
|  | **Tổng chung** | 6 |  | 4 | 2 |  |  | 5 |  | 4 |  | 1 |  |  |

**2. Tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** |  | **Số lượng đào tạo đúng chuyên ngành** | | | | | | **Số lượng đào tạo chuyên ngành khác** | | | | | | |
|  |  | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tên các chuyên ngành khác** |
| 1 | Giám đốc | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giám đốc Trung tâm | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số lượng viên chức làm chuyên môn về hoạt động lưu trữ | 1 |  | 1 |  |  |  | 6 |  | 5 |  | 1 |  |  |
|  | **Tổng chung** | 3 |  | 3 |  |  |  | 6 |  | 5 |  | 1 |  |  |

**Phụ lục 2**

**Tình hình tổ chức bộ máy và nhân sự tại các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, cấp huyện thuộc nguồn nộp lưu**

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Tại các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh thuộc nguồn nộp lưu (46/77)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Stt** | **Tên cơ quan, tổ chức** |  | | **Số lượng đào tạo đúng chuyên ngành** | | | | | | **Số lượng đào tạo chuyên ngành khác** | | | | | | |
|  | **Người làm lưu trữ chuyên trách** | **Người làm lưu trữ kiêm nhiệm** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tên các chuyên ngành khác** |
| 1 | Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 2 | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. | 1 |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Sở Nội vụ. |  | 1 | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Ban Thi đua Khen thưởng thuộc Sở Nội vụ |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 5 | Ban Tôn giáo thuộc Sở Nội vụ |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |
| 6 | Sở công thương |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 7 | Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| **1. Tại các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh thuộc nguồn nộp lưu (46/77)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Stt** | **Tên cơ quan, tổ chức** |  | | **Số lượng đào tạo đúng chuyên ngành** | | | | | | **Số lượng đào tạo chuyên ngành khác** | | | | | | |
|  | **Người làm lưu trữ chuyên trách** | **Người làm lưu trữ kiêm nhiệm** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tên các chuyên ngành khác** |
| 8 | Sở Thông tin và Truyền thông |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 9 | Sở Giáo dục và Đào tạo |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 10 | Sở Giao thông vận tải | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 11 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 12 | Sở Khoa học và Công nghệ |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 13 | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 14 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 15 | Sở Ngoại vụ |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 16 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| **1. Tại các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh thuộc nguồn nộp lưu (46/77)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Stt** | **Tên cơ quan, tổ chức** |  | | **Số lượng đào tạo đúng chuyên ngành** | | | | | | **Số lượng đào tạo chuyên ngành khác** | | | | | | |
|  | **Người làm lưu trữ chuyên trách** | **Người làm lưu trữ kiêm nhiệm** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tên các chuyên ngành khác** |
| 17 | Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 18 | Chi cục phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 19 | Sở Tài chính |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 20 | Sở Tài nguyên và Môi trường |  | 1 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Sở Tư pháp | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 22 | Sở Văn hóa Thể thao |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 23 | Sở Xây dựng |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 24 | Sở Y tế | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 25 | Thanh tra tỉnh |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 26 | Toàn án nhân dân | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 27 | Viện Kiểm sát nhân dân | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| **1. Tại các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh thuộc nguồn nộp lưu (46/77)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Stt** | **Tên cơ quan, tổ chức** |  | | **Số lượng đào tạo đúng chuyên ngành** | | | | | | **Số lượng đào tạo chuyên ngành khác** | | | | | | |
|  | **Người làm lưu trữ chuyên trách** | **Người làm lưu trữ kiêm nhiệm** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tên các chuyên ngành khác** |
| 28 | Cục Thống kê |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 29 | Cục Thuế tỉnh | 1 |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | Cục Hải quan | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 31 | Cục Thi hành án dân sự | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 32 | Ban Dân tộc |  | 1 | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 33 | Kho bạc Nhà nước |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 34 | Ban Quản lý Khu kinh tế | 1 |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 35 | Cảng vụ hàng hải Kiên Giang |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 36 | Liên minh Hợp tác xã |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 37 | Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh Kiên Giang | 1 |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 38 | Vườn Quốc gia Phú Quốc |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| 39 | Hội Nhà báo |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| 40 | Viễn thông Kiên Giang | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| **1. Tại các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh thuộc nguồn nộp lưu (46/77)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Stt** | **Tên cơ quan, tổ chức** |  | | **Số lượng đào tạo đúng chuyên ngành** | | | | | | **Số lượng đào tạo chuyên ngành khác** | | | | | | |
|  | **Người làm lưu trữ chuyên trách** | **Người làm lưu trữ kiêm nhiệm** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tên các chuyên ngành khác** |
| 41 | Công ty Điện lực Kiên Giang |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 42 | Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang |  | 1 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 43 | Trường Đại học Kiên Giang |  | 1 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 44 | Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kiên Giang |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 45 | Trường Cao đẳng cộng đồng Kiên Giang |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 46 | Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| **2. Tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện thuộc nguồn nộp lưu (14/15 huyện, thị, thành phố)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Huyện An Biên |  | 24 |  |  |  |  |  |  | 24 |  | 22 |  | 2 |  |  |
| 2 | Huyện An Minh |  | 23 |  |  |  |  |  |  | 23 | 1 | 13 | 4 | 5 |  |  |
| 3 | Huyện Châu Thành | 2 | 24 | 1 |  | 1 |  |  |  | 25 |  | 13 |  | 11 | 1 |  |
| 4 | Huyện Giang Thành | 1 | 20 | 2 |  | 2 |  |  |  | 19 |  | 10 | 2 | 7 |  |  |
| 5 | Huyện Giồng Riềng | 7 | 25 | 2 |  |  |  | 2 |  | 30 |  | 23 | 3 | 4 |  |  |
| **2. Tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện thuộc nguồn nộp lưu (14/15 huyện, thị, thành phố)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Stt** | **Tên cơ quan, tổ chức** |  | | **Số lượng đào tạo đúng chuyên ngành** | | | | | | **Số lượng đào tạo chuyên ngành khác** | | | | | | |
|  | **Người làm lưu trữ chuyên trách** | **Người làm lưu trữ kiêm nhiệm** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tên các chuyên ngành khác** |
| 6 | Huyện Gò Quao |  | 26 | 2 |  | 2 |  |  |  | 24 |  | 19 |  | 5 |  |  |
| 7 | Thị xã Hà Tiên |  | 34 |  |  |  |  |  |  | 34 |  | 20 | 4 | 10 |  |  |
| 8 | Huyện Hòn Đất |  | 30 | 1 |  |  |  | 1 |  | 29 |  | 17 | 3 | 9 |  |  |
| 9 | Huyện Kiên Hải | 2 | 18 | 2 |  |  | 2 |  |  | 18 |  | 11 | 1 | 6 |  |  |
| 10 | Huyện Kiên Lương |  | 33 | 4 |  | 2 | 1 | 1 |  | 29 |  | 23 |  | 6 |  |  |
| 11 | Huyện Phú Quốc | 1 | 41 | 1 |  |  |  | 1 |  | 41 |  | 23 | 6 | 11 | 1 |  |
| 12 | Huyện Tân Hiệp | 1 | 44 | 5 |  | 2 |  | 3 |  | 40 |  | 34 | 8 | 3 |  |  |
| 13 | Huyện Vĩnh Thuận | 1 | 56 | 3 |  | 2 |  | 1 |  | 54 | 1 | 29 | 8 | 16 |  |  |
| 14 | Huyện U Minh Thượng | 1 | 19 | 2 |  | 2 |  |  |  | 18 |  | 14 | 1 | 4 |  |  |

**Phụ lục 3**

**Số liệu về tình hình thu thập, bổ sung tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh**

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Thu thập tài liệu của các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh thuộc nguồn nộp lưu** | | **Thu thập tài liệu của các cơ quan, tổ chức cấp huyện thuộc nguồn nộp lưu** | | **Ghi chú** |
|  | **Số lượng phông** | **Số lượng mét** | **Số lượng phông** | **Số lượng mét** |  |
| 2012 | 5 | 16,7 | - | - |  |
| 2013 | 3 | 40,2 | - | - |  |
| 2014 | 2 | 16,8 | 9 | 26,8 |  |
| 2015 | 1 | 17,2 | 16 | 29,5 |  |
| 2016 | 7 | 231 | 4 | 16,9 |  |
| 2017 | 9 | 12,6 | 8 | 36,2 |  |
| **Tổng** | 27 | 334.2 | 37 | 109.4 |  |

**PHIẾU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ**

**VỀ VIỆC THỰC HIỆN LUẬT LƯU TRỮ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Luật Lưu trữ năm 2011** | | | **Đề xuất hướng sửa đổi, bổ sung** |
| **Nội dung đánh giá tác động** | **Trích dẫn tên Điều, Khoản, Điểm và nội dung chi tiết** | **Phân tích chưa khả thi của quy định** |  |
| Những quy định nào của Luật Lưu trữ khó thực hiện | - Điều 39. Kinh phí cho công tác lưu trữ  - Điều 13. Quản lý tài liệu lưu trữ điện tử  - Khoản 2, Điều 21. Thời hạn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử của ngành công an, quốc phòng.  - Khoản 1, 2, Điều 12 trách nhiệm giao nhận hồ sơ vào lưu trữ cơ quan. | - Các cơ quan, đơn vị chưa bố trí được kinh phí cho công tác lưu trữ  - Chưa thực hiện thống nhất ứng dụng phần mềm quản lý trong công tác văn thư, lưu trữ, một số cơ quan chưa ứng dụng CNTT trong quản lý hồ sơ, tài liệu.  - Do đặc thù tài liệu của 02 ngành này chủ yếu là văn bản mật, chưa có thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện thành phần tài liệu nộp lưu nên chưa thực hiện được.  - Công chức, viên chức chưa nhận thức đúng tầm quan trọng của công tác lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan, cán bộ lưu trữ cơ quan kiêm nhiệm, yếu chuyên môn nghiệp vụ | - Quy định về việc bố trí kinh phí để thực hiện các nghiệp vụ lưu trữ như: chỉnh lý, kho lưu trữ, phương tiện bảo quản tài liệu....  - Hướng dẫn về quản lý tài liệu điện tử, lập hồ sơ điện tử và giao nộp tài liệu điện tử; xác định giá trị, tiêu hủy tài liệu điện tử; có quy định bắt buộc thực hiện quản lý, điều hành công việc, trao đổi VBĐT qua mạng trong quy trình giải quyết công việc của cơ quan.  - Ban hành Thông tư hướng dẫ cụ thể thành phần tài liệu nộp lưu của 02 ngành công an, quận sự, hướng dẫn thu thập tài liệu 02 ngành đặc thù.  - Xây dựng các văn bản hướng dẫn lập hồ sơ, khen thưởng, chế tài đối với công tác lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan. |
| Những quy định nào cần có đầy đủ điều kiện mới thực hiện được | Khoản 1, Điều 14hồ sơ, tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của Hội đồng nhân dân và UBND cấp xã được lưu trữ tại văn phòng UBND xã, phường, thị trấn | Hệ thống tổ chức lưu trữ cấp xã, phường, thị trấn chưa có biên chế làm công tác văn thư, lưu trữ | Quy định việc bố trí biên chế làm công tác lưu trữ cấp xã |